

Số: /2018/NĐ-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
Về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf (sau đây gọi là Dự án sân golf) và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh sân golf.

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư thực hiện Dự án sân golf; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. "*Sân golf*" là công trình xây dựng gồm các hạng mục được thiết kế theo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp để cung cấp dịch vụ cho người chơi môn thể thao golf.

2. "*Kinh doanh sân golf*" là việc cung cấp dịch vụ chơi golf, tập luyện, thi đấu golf và các dịch vụ có liên quan khác phục vụ cho người chơi golf.

3. *Điều kiện đầu tư kinh doanh sân golf* là điều kiện nhà đầu tư phải đáp ứng để đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. "*Dự án sân golf*" là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc sử dụng vốn đầu tư để xây dựng mới, mở rộng sân golf và công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động kinh doanh sân golf.

5. "*Công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động kinh doanh sân golf*" là công trình, hạng mục công trình phục vụ cho việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, kinh doanh sân golf và công trình nhà ở, khách sạn, dịch vụ cho người chơi golf theo quy hoạch xây dựng sân golf được phê duyệt.

Điều 3. Chính sách đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf

1. Hoạt động đầu tư phát triển sân golf nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, du lịch, thể thao, dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và tăng thu ngân sách nhà nước của các địa phương.

2. Việc thực hiện Dự án sân golf không được làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

4. Đất xây dựng sân golf phải được công bố công khai, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng các điều kiện, thủ tục theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng, môi trường và pháp luật có liên quan.

5. Sân golf phải được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế hiện đại, thân thiện với môi trường, thúc đẩy phát triển xanh, gắn với việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, an sinh xã hội của người bị thu hồi đất để xây dựng sân golf.

Điều 4. Những hành vi bị cấm trong hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf

1. Xây dựng sân golf khi chưa có quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; chưa có Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

2. Sử dụng đất xây dựng sân golf không đúng mục đích.

3. Kinh doanh sân golf và các dịch vụ liên quan không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Lợi dụng kinh doanh sân golf để tổ chức hoạt động đánh bạc, gá bạc trái phép.

5. Cản trở hoặc không chấp hành công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Không cung cấp thông tin hoặc không báo cáo khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

7. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH SÂN GOLF

Điều 5. Xác định địa điểm và lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án sân golf

1. Sân golf được xây dựng tại các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch, vùng đất cát hoang hóa ven biển, đất đồi núi trọc, đất hoang hóa.

2. Địa điểm xây dựng sân golf được xác định theo các điều kiện sau:

a) Phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định này;

b) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Đáp ứng điều kiện về sử dụng đất theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về quy hoạch, đất đai có trách nhiệm công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quy hoạch và đất đai làm cơ sở để nhà đầu tư đề xuất địa điểm xây dựng sân golf.

4. Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên cùng đề xuất thực hiện Dự án sân golf tại một địa điểm thì phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Khoản này.

5. Việc đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng sân golf thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Điều kiện sử dụng đất để xây dựng sân golf

1. Các loại đất không được sử dụng để xây dựng sân golf:

a) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thuộc quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đất rừng tự nhiên thuộc quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đất trồng lúa, trừ đất trồng lúa một vụ năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao và đáp ứng điều kiện về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Đất thuộc khu vực bảo vệ di tích hoặc có yếu tố gốc cấu thành di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của Luật Di sản văn hóa, trừ trường hợp sử dụng đất tại vùng bao quanh hoặc tiếp giáp vùng có yếu tố gốc cấu thành di tích không ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đó chấp thuận;

đ) Đất quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị;

e) Đất tại khu vực ven sông, ven biển thuộc phạm vi bảo vệ đê điều và hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của Luật Đê điều, Luật Tài nguyên, môi trường và hải đảo. Trường hợp đề xuất sử dụng đất bãi bồi ven sông phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, chấp thuận về điều kiện sử dụng bãi sông theo quy định của Luật Đê điều.

2. Việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều này và các loại đất khác để thực hiện Dự án sân golf phải phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về tài nguyên môi trường và hải đảo, pháp luật có liên quan.

Điều 7. Điều kiện xây dựng, mở rộng sân golf và công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động kinh doanh sân golf

1. Mỗi lỗ golf được sử dụng tối đa 5ha đất; diện tích sân golf xây dựng lần đầu không được quá 270 ha (54 lỗ).

2. Không được sử dụng đất xây dựng sân golf và công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động kinh doanh sân golf để xây dựng nhà ở thương mại hoặc sử dụng vào mục đích khác.

3. Không được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch xây dựng sân golf đã phê duyệt để xây dựng nhà ở thương mại

4. Mật độ xây dựng gộp của khu đất xây dựng sân golf và công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động kinh doanh sân golf thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

5. Thời hạn xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án sân golf không được quá 36 tháng kể từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, cho thuê đất.

6. Việc sử dụng đất để mở rộng sân golf chỉ được xem xét sau khi hoàn thành xây dựng sân golf, đưa vào sử dụng và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5, các Khoản 1,2 Điều 6 Nghị định này.

Điều 8. Điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện Dự án sân golf

1. Đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án sân golf theo quy định của pháp luật về đất đai và ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Việc kinh doanh hoạt động tập luyện và thi đấu golf phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài chính và nhân lực theo pháp luật về thể dục, thể thao.

3. Có cam kết hỗ trợ tái định cư, bố trí việc làm cho người bị thu hồi đất theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về đất đai.

Chương III

THỦ TỤC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH SÂN GOLF

Điều 9. Đề xuất thực hiện Dự án sân golf

1. Nhà đầu tư lập đề xuất thực hiện Dự án sân golf gồm những nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư, trong đó có nội dung giải trình việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các Điều 5, 6, 7 và 8 Nghị định này.

2. Dự án sân golf có thể được đề xuất thực hiện như một thành phần thuộc dự án khu du lịch, dịch vụ vui chơi, giải trí tổng hợp (sau đây gọi là Dự án thành phần sân golf) và được đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành, quản lý độc lập.

3. Dự án khu du lịch, dịch vụ vui chơi, giải trí tổng hợp có công trình nhà ở thương mại, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình thương mại, dịch vụ khác thì các công trình này phải được đề xuất đầu tư xây dựng ngoài khu vực Dự án sân golf hoặc Dự án thành phần sân golf và phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan (sau đây gọi chung là Dự án sân golf).

Điều 10. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư Dự án sân golf, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư Dự án sân golf.

2. Nhà đầu tư lập Đề xuất Dự án sân golf hoặc Dự án thành phần sân golf theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và gửi Hồ sơ Dự án sân golf cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến thực hiện Dự án golf để tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với Dự án sân golf thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khu du lịch, dịch vụ vui chơi, giải trí tổng hợp có Dự án thành phần sân golf được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân golf;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án thành phần khác thuộc dự án khu du lịch, dịch vụ vui chơi, giải trí tổng hợp theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở và pháp luật có liên quan.

c) Trường hợp các dự án thành phần khác của dự án khu du lịch, dịch vụ vui chơi, giải trí tổng hợp có mục tiêu đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với toàn bộ dự án này.

4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với Dự án sân golf thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 11. Triển khai thực hiện Dự án sân golf

1. Nhà đầu tư chỉ được triển khai thực hiện Dự án sân golf sau khi có quyết định chủ trương đầu tư hoặc được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hoàn thành thủ tục phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án sân golf, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Nghị định này, pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo, giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chuyển nhượng Dự án sân golf gắn với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật

về đầu tư, pháp luật đất đai, pháp luật về kinh doanh bất động sản và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thủ tục điều chỉnh, chấm dứt hoạt động của Dự án sân golf thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH SÂN GOLF

Điều 12. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với các hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf.

2. Thủ tướng Chính phủ:

a) Ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và biện pháp theo thẩm quyền để quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;

b) Quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân golf theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

c) Quyết định các nội dung khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành văn bản quy định về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf.

2. Hướng dẫn thực hiện quy định về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án sân golf; kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này theo chức năng, thẩm quyền.

3. Chủ trì thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân golf theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp tình hình thực hiện Dự án sân golf trên địa bàn cả nước.

5. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đầu tư kinh doanh sân golf.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này và phân công của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền, Bộ, ngành phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 13 và các nhiệm vụ quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện điều kiện kinh doanh hoạt động tập luyện và thi đấu golf theo quy định của pháp luật về thể dục, thể thao; tham gia ý kiến hoặc hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh tại khu vực Dự án sân golf.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật xây dựng sân golf và hoạt động xây dựng của Dự án sân golf.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nội dung, tiêu chí đánh giá tác động môi trường và quản lý, sử dụng đất, nguồn nước và bảo vệ môi trường đối với Dự án sân golf; thẩm định theo thẩm quyền Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án sân golf.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quy định tại các Khoản 3 và 4 Điều này; hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất nông nghiệp của các Dự án sân golf.

6. Các Bộ, ngành khác thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức xây dựng, công bố, cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sân dựng sân golf; hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư lập Đề xuất thực hiện dự án sân golf; lựa chọn nhà đầu tư và thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về đầu tư.

2. Tổ chức giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện Dự án sân golf theo quy định của pháp luật về đất đai và văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Quản lý, giám sát, kiểm tra việc sử dụng đất, hoạt động xây dựng và tuân thủ nghĩa vụ bảo vệ môi trường của nhà đầu tư thực hiện Dự án sân golf theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Tổng hợp, đánh giá hằng năm về tình hình thực hiện các Dự án sân golf tại địa phương.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Các Dự án sân golf thuộc Quy hoạch sân golf Việt Nam đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg nhưng chưa được quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các Dự án sân golf đã được quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, phân loại xử lý theo quy định sau:

a) Dự án sân golf đã hoàn thành xây dựng và triển khai hoạt động kinh doanh được tiếp tục thực hiện theo văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản phê duyệt khác của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Dự án sân golf có đủ điều kiện chấm dứt hoạt động và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai thì phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thu hồi đất.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Điều này.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2019.

2. Bãi bỏ Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sân golf Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các sân golf dự kiến phát triển đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc